



男子 M35 - 100米 (第 1 組)

2023-10-29 -> 13:50 (13:30-13:40)

線道 Name	姓名	組別	編號	團體
2	TAM WING PAN	譚榮斌	M35 35117	南華
3	LEE TSZ KIN	李子健	M35 35105	警察
4	CHAN CHEUK NAM	陳卓男	M35 35042	拔萃
5	THANISLAS JOHN PETER		M35 35094	喇沙
6	CHU CHEUK HUNG	朱卓鴻	M35 35110	南華
7	LEONG MAN TENG	楊晚亭	M35 35099	海外-澳門
8	HUNG CHEUNG KIT JOHN	孔祥傑	M35 35050	拔萃

男子 M35 - 100米 (第 2 組)

2023-10-29 -> 13:50 (13:30-13:40)

線道 Name	姓名	組別	編號	團體
2	PANG YIU CHI EDWIN	彭耀慈	M35 35093	喇沙
3	YEUNG CHUN YIN JARVIS	楊俊彥	M35 35071	拔萃
4	KWOK KA LOK WILSON	郭嘉諾	M35 35052	拔萃
5	LIU WUN TSUN	廖煥浚	M35 35126	神行太保
6	WONG HON LEUNG	黃漢良	M35 35068	拔萃
7	LAU YU LEONG	劉宇亮	M35 35055	拔萃
8	KAWANA YUJI	川名 裕治	M35 35073	日本

男子 M35 - 100米 (第 3 組)

2023-10-29 -> 13:50 (13:30-13:40)

線道 Name	姓名	組別	編號	團體
1	LEUNG WAI HUNG	梁偉雄	M35 35058	拔萃
2	LEUNG SHEUNG YAN	梁上昕	M35 35057	拔萃
3	LAU HING	劉鑫	M35 35112	南華
4	LEUNG CHI CHEONG	梁志鏘	M35 35113	南華
5	CHEUNG WING FAI	張榮輝	M35 35100	警察
6	WONG ROBERT	黃家豪	M35 35131	屈臣氏
7	LI WAI LAM	李慧霖	M35 35060	拔萃
8	CHAN HO WING	陳浩榮	M35 35127	公民

男子 M30~M35 - 200米 (第 1 組)

2023-10-28 -> 11:10 (10:50-11:00)

線道 Name	姓名	組別	編號	團體
2	YAN HO CHUN	殷浩俊	M35 35070	拔萃
3	TAM WING PAN	譚榮斌	M35 35117	南華
4	CHOW JUEN	周進	M35 35046	拔萃
5	DASAN JUDE		M35 35082	喇沙
6	LEONG MAN TENG	楊晚亭	M35 35099	海外-澳門
7	CHAN CHEUK NAM	陳卓男	M35 35042	拔萃
8	LIU WUN TSUN	廖煥浚	M35 35126	神行太保

男子 M30~M35 - 200米 (第 2 組)

2023-10-28 -> 11:10 (10:50-11:00)

線道 Name	姓名	組別	編號	團體
2	WONG CHIH YAN IVAN	黃詒仁	M35 35066	拔萃
3	LAU HING	劉鑫	M35 35112	南華
4	LEUNG CHI CHEONG	梁志鏘	M35 35113	南華
7	CHEUNG WING FAI	張榮輝	M35 35100	警察

8 WONG ROBERT

黃家豪 M35 35131 屈臣氏

男子 M35 - 400米 (第 1 組)

2023-10-29 -> 11:30 (11:10-11:20)

線道 Name	姓名	組別	編號	團體
2	LEONG MAN TENG	楊晚亭	M35 35099	海外-澳門
3	LIU WUN TSUN	廖煥浚	M35 35126	神行太保
4	LEUNG CHI CHEONG	梁志鏘	M35 35113	南華
5	CHEUNG CHEUNG CHUN	鄭翔駿	M35 35128	公民
6	LAU HING	劉鑫	M35 35112	南華
7	TANG CHEUK YIN	鄧焯言	M35 35118	南華
8	CHOW JUEN	周進	M35 35046	拔萃

男子 M35 - 800米 (第 1 組)

2023-10-28 -> 15:05 (14:45-14:55)

線道 Name	姓名	組別	編號	團體
1	LUK MARSHALL HO FUNG	陸浩峰	M35 35062	拔萃
2	LEUNG MAN HON JACKIE	梁文瀚	M35 35041	懲教署
3	LIU WUN TSUN	廖煥浚	M35 35126	神行太保
4	ROBBIE RYAN NICHOLAS		M35 35040	AVOHK
5	TANG CHEUK YIN	鄧焯言	M35 35118	南華
5	LAU HING	劉鑫	M35 35112	南華
6	CHEUNG CHE TSUEN	張志銓	M35 35080	喇沙
7	LEONG MAN TENG	楊晚亭	M35 35099	海外-澳門
8	TANG WING KIT	鄧永杰	M35 35106	警察

男子 M30~M35 - 1500米 (第 1 組)

2023-10-29 -> 15:10 (14:50-15:00)

線道 Name	姓名	組別	編號	團體
4	YEUNG YEUK FAI	楊躍輝	M35 35120	南華
5	LIU WUN TSUN	廖煥浚	M35 35126	神行太保
6	CHAN KWUN KIU JASON	陳冠喬	M35 35079	喇沙
7	LAU HING	劉鑫	M35 35112	南華
8	HO LOK CHI WILLIAM	何樂智	M35 35083	喇沙
9	TSANG FAN CHUN	曾繁俊	M35 35095	喇沙
10	ROBBIE RYAN NICHOLAS		M35 35040	AVOHK
11	CHEUNG CHE TSUEN	張志銓	M35 35080	喇沙
12	LEUNG TING KIN	梁庭堅	M35 35087	喇沙
13	LEUNG MAN HON JACKIE	梁文瀚	M35 35041	懲教署

男子 M30~M35 - 5000米 (第 1 組)

2023-10-28 -> 08:50 (08:30-08:40)

線道 Name	姓名	組別	編號	團體
11	LEE YIU KEI CHARLES	李耀基	M35 35086	喇沙
12	LIU WUN TSUN	廖煥浚	M35 35126	神行太保
13	HO LOK CHI WILLIAM	何樂智	M35 35083	喇沙
14	LAM TSUN YIN	林峻賢	M35 35084	喇沙
15	LEUNG KA WAI		M35 35077	怡和
16	TSUI CHAU LAP	徐秋立	M35 35108	警察
17	LUK HON MAN BENSON	陸瀚民	M35 35091	喇沙
18	TSE MO PANG	謝武鵬	M35 35107	警察
19	LI CHUNG LUN	李宗倫	M35 35059	拔萃

主辦單位：



協辦機構：



合作夥伴：



合作媒體：





男子 M30~M35 - 5000米 (第1組)

2023-10-28 -> 08:50 (08:30-08:40)

線道 Name	姓名	組別	編號	團體
20	KWOK HOI LAM KELVIN	郭凱霖	M35 35102	警察
21	WANG CHAP MAN JACKEY	汪習文	M35 35130	屈臣氏
22	LEE SUNG HAI HYSAN	李崇希	M35 35056	拔萃
23	CHAN KWUN KIU JASON	陳冠喬	M35 35079	喇沙
24	MOK LAI YEUNG JASON	莫禮揚	M35 35063	拔萃
25	CHUI LIK HANG LEON	徐力行	M35 35076	怡和
26	YEUNG YEUK FAI	楊躍輝	M35 35120	南華
27	CHOI JORDAN		M35 35081	喇沙

男子 - 5000米競走 (第1組)

2023-10-27 -> 19:40 (19:20-19:30)

線道 Name	姓名	組別	編號	團體
1	HONG KWAN YU	康鈞宇	M35 35125	神行太保
2	CHUI TING YUI	崔庭銳	M35 35101	警察
3	TANG CHEUK YIN	鄧焯言	M35 35118	南華
4	LEE YIU KEI CHARLES	李耀基	M35 35086	喇沙
5	NG CHEUK FUNG RICHARD	伍卓峰	M35 35064	拔萃
6	LIU WUN TSUN	廖煥浚	M35 35126	神行太保

男子 M35 - 110米欄 (第1組)

2023-10-29 -> 10:30 (10:10-10:20)

線道 Name	姓名	組別	編號	團體
1	YEUNG YEUK FAI	楊躍輝	M35 35120	南華
2	TANG CHEUK YIN	鄧焯言	M35 35118	南華
3	POON KEVIN	潘錦暉	M35 35116	南華
4	LEUNG CHI CHEONG	梁志鏘	M35 35113	南華
5	CHU CHEUK HUNG	朱卓鴻	M35 35110	南華
6	WONG CHEUK BUN		M35 35078	怡和
7	LIU WAI KIN	廖偉健	M35 35115	南華
8	KAWANA YUJI	川名 裕治	M35 35073	日本

男子 M35 - 400米欄 (第1組)

2023-10-28 -> 14:00 (13:40-13:50)

線道 Name	姓名	組別	編號	團體
1	WONG CHIH YAN IVAN	黃詰仁	M35 35066	拔萃
2	CHEUNG GARY CHUNG	張仲頤	M35 35043	拔萃
3	LEUNG CHI CHEONG	梁志鏘	M35 35113	南華
4	LIU WAI KIN	廖偉健	M35 35115	南華
5	POON KEVIN	潘錦暉	M35 35116	南華
6	YEUNG YEUK FAI	楊躍輝	M35 35120	南華
7	LAU HING	劉鑫	M35 35112	南華
8	CHIU HO WAI	趙浩煒	M35 35045	拔萃

男子 M35 - 4X100米 (第1組)

2023-10-29 -> 16:15 (15:55-16:05)

線道 Name	姓名	組別	編號	團體
3	DBSAC M35 4X100米 (B)		M35	拔萃
4	南華 M35 4X100米 (A)		M35	南華
5	南華 M35 4X100米 (B)		M35	南華

6	LSCAC M35 4X100米 (A)		M35	喇沙
7	DBSAC M35 4X100米 (A)		M35	拔萃
8	LSCAC M35 4X100米 (B)		M35	喇沙

男子 M30~M35 - 4X400米 (第1組)

2023-10-28 -> 16:15 (15:55-16:05)

線道 Name	姓名	組別	編號	團體
3	LSCAC M35 4X400米		M35	喇沙
6	DBSAC M35 4X400米		M35	拔萃
7	南華 M35 4X400米 (B)		M35	南華
8	南華 M35 4X400米 (A)		M35	南華

男子 M35 - 跳高 (第1組)

2023-10-28 -> 10:05 (09:45-09:55)

排序 Name	姓名	組別	編號	團體
1	LIU WAI KIN	廖偉健	M35 35115	南華
2	TANG CHEUK YIN	鄧焯言	M35 35118	南華
3	YUEN CHUN PONG	原振邦	M35 35098	喇沙
4	LO KIN NGOK	Lo kin	M35 35061	拔萃
5	WONG CHIH YAN IVAN	黃詰仁	M35 35066	拔萃
6	WONG LAP CHI	王立志	M35 35069	拔萃
7	WAI MAN CHIK	韋文植	M35 35065	拔萃
8	LI KIT	李杰	M35 35114	南華
9	CHIU HO WAI	趙浩煒	M35 35045	拔萃

男子 M35 - 跳遠 (第1組)

2023-10-29 -> 08:40 (08:20-08:30)

排序 Name	姓名	組別	編號	團體
1	LAU HING	劉鑫	M35 35112	南華
2	LAM MING HONG	林銘康	M35 35103	警察
3	THANISLAS JOHN PETER		M35 35094	喇沙
4	LI KIT	李杰	M35 35114	南華
5	TAM WING PAN	譚榮斌	M35 35117	南華
6	WONG HON LEUNG	黃漢良	M35 35068	拔萃
7	LIU WAI KIN	廖偉健	M35 35115	南華
8	CHIANG JASON	姜之維	M35 35044	拔萃
9	WONG CHIH YAN IVAN	黃詰仁	M35 35066	拔萃
10	KONG CHAK LEUNG	江澤樑	M35 35051	拔萃
11	WONG CHUN KIT	黃俊傑	M35 35067	拔萃
12	LIU WUN TSUN	廖煥浚	M35 35126	神行太保
13	TANG CHEUK YIN	鄧焯言	M35 35118	南華

男子 M35 - 推鉛球 (第1組)

2023-10-28 -> 15:15 (14:55-15:05)

排序 Name	姓名	組別	編號	團體
1	CHIANG JASON	姜之維	M35 35044	拔萃
2	WONG ROBERT	黃家豪	M35 35131	屈臣氏
3	YEUNG EDWIN CHUN YUE	楊鎮宇	M35 35072	拔萃
4	CHEONG TAK FAI	張德輝	M35 35075	怡和
5	LAM YAU SUN DICKSON	林友榮	M35 35054	拔萃
6	WONG IP HOI	黃業海	M35 35129	公民
7	LIU WAI KIN	廖偉健	M35 35115	南華

主辦單位:



協辦機構:



合作夥伴:



合作媒體:





男子 M35 - 推鉛球 (第 1 組)

2023-10-28 -> 15:15 (14:55-15:05)

排序	Name	姓名	組別	編號	團體
8	TANG WING KIT	鄧永杰	M35	35106	警察
9	HUNG CHEUNG KIT JOHN	孔祥傑	M35	35050	拔萃
10	KWOK KA LOK WILSON	郭嘉諾	M35	35052	拔萃
11	WONG CHIH YAN IVAN	黃喆仁	M35	35066	拔萃
12	LAM SHING LUN	林勝倫	M35	35104	警察
13	LO KIN NGOK	Lo kin	M35	35061	拔萃
14	LAM WAN HING	林蘊興	M35	35053	拔萃
15	LI KIT	李杰	M35	35114	南華

男子 M35 - 擲鐵餅 (第 1 組)

2023-10-29 -> 12:10 (11:50-12:00)

排序	Name	姓名	組別	編號	團體
1	LIU WAI KIN	廖偉健	M35	35115	南華
2	WONG IP HOI	黃業海	M35	35129	公民
3	LAM SHING LUN	林勝倫	M35	35104	警察
4	AU YEUNG CHI SHUN	歐陽志信	M35	35074	怡和
5	YEUNG EDWIN CHUN YUE	楊鎮宇	M35	35072	拔萃
6	WONG CHIH YAN IVAN	黃喆仁	M35	35066	拔萃
7	LAM WAN HING	林蘊興	M35	35053	拔萃
8	LI KIT	李杰	M35	35114	南華

男子 M35 - 擲標槍 (第 1 組)

2023-10-28 -> 14:20 (14:00-14:10)

排序	Name	姓名	組別	編號	團體
1	WONG CHIH YAN IVAN	黃喆仁	M35	35066	拔萃
2	HUNG CHEUNG KIT JOHN	孔祥傑	M35	35050	拔萃
3	LAU PAK KI PATRICK	劉柏奇	M35	35085	喇沙
4	WONG IP HOI	黃業海	M35	35129	公民
5	AU YEUNG CHI SHUN	歐陽志信	M35	35074	怡和
6	LO KIN NGOK	Lo kin	M35	35061	拔萃
7	CHEUNG GARY CHUNG	張仲頤	M35	35043	拔萃
8	LI KIT	李杰	M35	35114	南華
9	WONG CHUN	黃臻	M35	35119	南華